

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành,
huyện Triệu Sơn
Hạng mục: Hệ thống cấp điện**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 05/6/2022 của HĐND xã Hợp Thành về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, hạng mục hệ thống cấp điện;

Căn cứ Văn bản số 144/ĐLTS-KT ngày 15/4/2022 của Điện lực Triệu Sơn về việc thỏa thuận điểm đấu nối nguồn điện trung áp cấp điện cho khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 280/TĐ-KTHT ngày 08/8/2022 (kèm theo Tờ trình của UBND xã Hợp Thành).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, hạng mục hệ thống cấp điện với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn.

2. Hạng mục: Hệ thống cấp điện.

3. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

5. Chủ đầu tư: UBND xã Hợp Thành.

6. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đông Trường Sơn.

7. Giải pháp thiết kế:

7.1. Quy mô:

- Xây dựng mới tuyến đường dây trung áp cấp điện cho TBA trong khu dân cư, chiều dài tuyến khoảng 10m.

- Xây dựng mới Trạm biến áp cấp điện cho khu dân cư, kiểu trạm treo, công suất trạm 400kVA-22/0,4kV.

- Xây dựng mới tuyến đường dây hạ thế cấp điện cho khu dân cư thôn Diễn Đông, xã Hợp Thành; tổng chiều dài tuyến khoảng 911m, đi nổi bằng các cột BTLT được trồng trên vỉa hè các tuyến giao thông.

- Lắp đặt mới hệ thống hòm công tơ.

7.2. Giải pháp thiết kế

a) Phần đường dây trung thế

- Dây dẫn: Đường dây 22kV lộ 474E9.17 nhánh rẽ TBA Quy Hoạch từ cột trồng chèn (Nhánh rẽ TBA Hợp Thành 5) kéo mới dây dẫn AC95/16-XLPE2.5/ HDPE 22kV chiều dài tuyến 10m.

- Trồng mới cột đơn BTLT LT 12 NPC10.0; Móng sử dụng móng loại MT-4.

- Xà: 02 bộ xà rẽ nhánh cột tròn đơn 22kV XRN22-1LT; 12 sứ VHD-22kV

b) Phần trạm biến áp

Xây dựng 01 trạm biến áp cấp điện cho khu dân cư mới, trạm được thiết kế kiểu trạm treo, đặt gần đường giao thông quy hoạch, trong khu công viên cây xanh. Công suất trạm 400kVA-22/0,4kV.

- Phần kết cấu kim loại của trạm BA phải được bảo vệ chống gỉ bằng mạ kẽm nhúng nóng;

- Trị số điện trở tiếp địa trạm BA không lớn hơn 4Ω;

- Bảo vệ:

+ Phía trung thế: Thiết bị đóng cắt bằng cầu chì SI 22kV; bảo vệ quá dòng bằng dây chì phù hợp công suất MBA; bảo vệ quá điện áp khí quyển bằng chống sét van 22kV.

+ Phía hạ thế: bảo vệ quá dòng bằng aptomat cho lộ tổng 500V-600A và cho 3 lộ ra 300A. Máy biến áp được lắp 1 tủ điện hạ thế 0,4kV trọn bộ. Bảo vệ

quá điện áp khí quyển bằng GZ 0,5 kV. Cấp tổng từ cực 0,4 MBA đến thanh cái tủ điện được chọn theo điều kiện $I_{cp}(\text{cáp}) \geq I_{dm}(\text{MBA})$.

- Cột: sử dụng cột BTLT LT 12 NPC 7.2; Móng sử dụng móng loại MT-4.
- Xà, cổ dè: 01 bộ Cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T.

c) Đường dây hạ thế

- Xây dựng mới tuyến đường dây 0,4kV đi nổi, sử dụng dây dẫn cáp vặn xoắn ABC-4x35mm² và ABC-4x95mm² có chiều dài tuyến 300m.

- Tổng vị trí cột xây dựng mới: 10 vị trí cột (trong đó có: 6 vị trí đơn, 4 vị trí đôi).

* *Lộ 1 từ cột (1.2).1 đến cột 1.14.*

- Dây dẫn: Lộ 1 từ cột TBA đến cột 1.14 kéo mới dây dẫn ABC-4x120mm² chiều dài tuyến 430m.

- Cột (1.2).1 (mới): cột đôi 2LT 8,5 NPC.3.0; Móng MT-2C. Xà, cổ dè sử dụng 02 bộ cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đôi CDVX-2T. Tiếp địa loại RC-2.

- Từ cột 1.2 đến cột 1.6 (mới): cột đơn LT-8,5m; Móng MT-2. Xà, cổ dè sử dụng 01 bộ cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T.

- Cột 1.7 (mới): cột đơn LT-8,5m; Móng: MT-2. Xà, cổ dè sử dụng 01 bộ cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T. Tiếp địa loại RC-2.

- Từ cột 1.8 đến cột 1.13 (mới): cột đơn LT-8,5m; Móng: MT-2. Xà, cổ dè sử dụng 01 bộ Cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T.

- Cột 1.14 (mới): cột đôi 2LT 8,5 NPC.3.0; Móng: MT-2C. Xà, cổ dè sử dụng 02 bộ cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đôi CDVX-2T. Tiếp địa loại RC-2.

* *Lộ 2 từ cột (1.2).1 đến cột 2.17.*

- Dây dẫn: Lộ 2 từ cột TBA đến cột 2.17 kéo mới dây dẫn ABC-4x120mm² chiều dài tuyến 481m.

- Từ cột 2.2 đến cột 2.4 (mới): cột đôi 2LT 8,5 NPC.3.0; Móng loại MT-2C. Xà, cổ dè sử dụng 02 bộ Cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đôi CDVX-2T.

- Từ cột 2.5 đến cột 2.8 (mới): cột đơn LT-8,5m; Móng: MT-2. Xà, cổ dè sử dụng 01 bộ Cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T.

- Cột 2.9 (mới): cột đơn LT-8,5m; Móng: MT-2. Xà, cổ dè sử dụng 01 bộ cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T. Tiếp địa loại RC-2.

- Từ cột 2.10 đến cột 2.16 (mới): cột đơn LT-8,5m; Móng: MT-2. Xà, cổ dè sử dụng 01 bộ Cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đơn CDVX-1T.

- Cột 2.17 (mới): cột đôi 2LT 8,5 NPC.3.0; Móng: MT-2C. Xà, cổ dè sử dụng 02 bộ Cổ dè cáp vặn xoắn cột tròn đôi CDVX-2T. Tiếp địa loại RC-2.

d) Hệ thống công tơ:

- Lắp mới hòm composite và toàn bộ phụ kiện trừ đồng hồ điện tử (ngành điện cấp).

- Dây nguồn từ hộp cầu đấu xuống hòm công tơ lắp mới 7m/1 (đối với cột LT8,5m).

- Dây nguồn từ đường dây xuống hòm công tơ sẽ lắp mới 7m/1 hòm(đối với cột LT8,5m).

- Hòm công tơ H1, H2 lắp mới dây Cu/XLPE/PVC-2x16mm²;
- Hòm công tơ H4 lắp mới dây Cu/XLPE/PVC-2x25mm²;
- Hòm công tơ H3F lắp mới dây Cu/XLPE/PVC-4x25mm².

(Vị trí, hình thức kết cấu chi tiết các hạng mục thể hiện trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo).

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn:

8.1. Giá trị dự toán: 1.699.113.000 đ.

(Một tỷ, tám sáu trăm chín mươi chín triệu, một trăm mười ba nghìn đồng)

Trong đó:

| | |
|---------------------|---------------|
| - Chi phí xây lắp: | 963.996.000 đ |
| - Chi phí thiết bị: | 492.498.000 đ |
| - Chi phí QLDA: | 39.123.000 đ |
| - Chi phí TVĐTXD: | 104.761.000 đ |
| - Chi phí khác: | 49.246.000 đ |
| - Chi phí dự phòng: | 49.489.000 đ |

(có biểu chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch (theo Quyết định số 5576/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện).

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2022.

Điều 2. Giao UBND xã Hợp Thành chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo của dự án đảm bảo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc nhà nước Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Hợp Thành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- CT UBND huyện (báo cáo);
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Huy Dũng

DỰ TOÁN
CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN DIỄN ĐÔNG, XÃ HỢP
THÀNH, HUYỆN TRIỆU SƠN
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN

| TT | THÀNH PHẦN CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ VAT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|------------|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| I | CHI PHÍ XÂY DỰNG | 892.589.246 | 71.407.140 | 963.996.000 |
| 1 | Phần đường dây trung thế | 51.690.916 | 4.135.273 | 55.826.000 |
| 2 | Phần đường dây hạ thế | 688.950.206 | 55.116.016 | 744.066.000 |
| 3 | Phần trạm biến áp | 134.328.854 | 10.746.308 | 145.075.000 |
| 4 | Dịch vụ hotline | 17.619.271 | 1.409.542 | 19.029.000 |
| II | CHI PHÍ THIẾT BỊ | 456.017.118 | 36.481.369 | 492.498.000 |
| 1 | Mua sắm thiết bị | 434.244.562 | 34.739.565 | 468.984.000 |
| 2 | Lắp đặt thiết bị | 10.055.987 | 804.479 | 10.860.000 |
| 3 | Thí nghiệm, hiệu chỉnh | 11.716.569 | 937.326 | 12.654.000 |
| III | CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN | 39.123.071 | | 39.123.000 |
| IV | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD | 97.000.912 | 7.760.073 | 104.761.000 |
| 1 | Khảo sát | 15.922.809 | 1.273.825 | 17.197.000 |
| 2 | Lập báo cáo KT-KT | 49.279.852 | 3.942.388 | 53.222.240 |
| 3 | Giám sát thi công xây dựng | 22.903.840 | 1.832.307 | 24.736.147 |
| 4 | Giám sát lắp đặt thiết bị | 3.661.817 | 292.945 | 3.954.763 |
| 5 | Lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu TCXD + lắp đặt thiết bị | 5.232.593 | 418.607 | 5.651.200 |
| V | CHI PHÍ KHÁC | 46.118.117 | 3.127.509 | 49.246.000 |
| 1 | Thẩm định báo cáo KT-KT | 322.831 | | 322.831 |
| 2 | Thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu TCXD | 2.000.000 | | 2.000.000 |
| 3 | Thẩm tra phê duyệt quyết toán | 4.701.427 | | 4.701.427 |
| 4 | Kiểm toán | 15.836.387 | 1.266.911 | 17.103.298 |
| 5 | Chi phí nghiệm thu đóng điện | 23.257.471 | 1.860.598 | 25.118.069 |
| | - Phần đường dây trung thế | 982.127 | 78.570 | 1.060.698 |
| | - Phần đường dây hạ thế | 18.326.075 | 1.466.086 | 19.792.162 |
| | - Phần trạm biến áp | 3.949.268 | 315.941 | 4.265.210 |
| V | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | 45.925.454 | 3.563.283 | 49.489.000 |
| | TỔNG CỘNG (I+II+...+V) | 1.576.773.917 | 122.339.373 | 1.699.113.000 |

Một tỷ, sáu trăm chín mươi chín triệu, một trăm mười ba nghìn đồng./.